

KIỂM SOÁT CHI PHÍ HỢP LÝ TRONG VIỆC XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC BẢN ĐỒ

ThS. NGUYỄN ĐỨC TUỆ

Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam

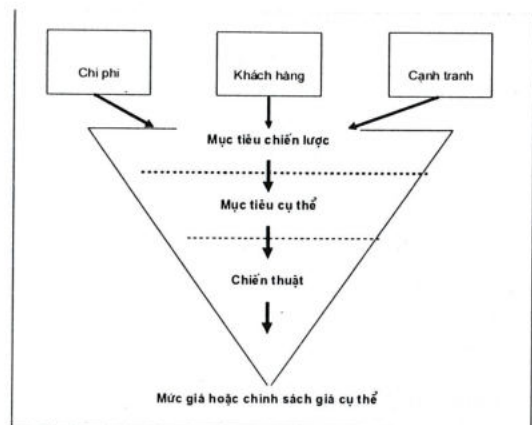
Sản phẩm đo đạc bản đồ đã được nhiều nước trên thế giới coi như hàng hoá. Giao dịch sản phẩm đo đạc bản đồ dưới sự chi phối mạnh mẽ của cơ chế thị trường (giảm thiểu sự điều tiết của nhà nước) và thoả mãn nhu cầu rộng rãi của xã hội. Ở nước ta, đã có một thời gian dài, hoạt động sản xuất và cung cấp sản phẩm đo đạc bản đồ là một phần thuộc hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước. Có lúc sản phẩm đo đạc bản đồ chỉ độc quyền sử dụng trong các cơ quan nhà nước, hạn chế sử dụng chúng vào mục đích dân sinh với các thủ tục mua bán phức tạp. Hiện nay, trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước đòi hỏi phải cải tiến đơn giản, tiện lợi về thủ tục mua bán, nâng cao hiệu quả kinh tế và chất lượng phục vụ của các dịch vụ thuộc lĩnh vực đo đạc bản đồ. Hướng tới mục tiêu trên, hàng hoá và dịch vụ đo đạc bản đồ phải được đa dạng hoá, dưới các hình thức cung ứng, tạo ra sự cạnh tranh, tách viên chức nhà nước thực hiện dịch vụ đo đạc bản đồ ra khỏi các cơ quan hành chính, xã hội hoá trong sản xuất và sử dụng sản phẩm...Nói cách khác là tìm các giải pháp để kinh tế hoá các hoạt động sản xuất cung cấp sản phẩm đo đạc bản đồ.

Một trong các giải pháp cụ thể góp phần vào tiến trình kinh tế hoá trong hoạt động đo đạc bản đồ là xây dựng được chính sách giá cả phù hợp với chiến lược phát triển ngành đo đạc bản đồ trong giai đoạn hiện nay. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập về xây dựng chính sách giá đối với sản phẩm đo đạc bản đồ do Nhà nước quản lý. Trong tổng thể các loại hình, có hai loại

đơn giá cần được đề cập đến:

- Đơn giá mà Nhà nước mua các hàng hoá và dịch vụ đo đạc bản đồ do các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp tạo ra;
- Đơn giá mà Nhà nước bán sản phẩm đo đạc bản đồ cho các tổ chức, người sử dụng trong xã hội.

Theo các chuyên gia kinh tế, việc thiết lập chính sách giá là phản ánh chiến lược, chiến thuật và là một nghệ thuật phát triển kinh doanh nhằm đạt tới hiệu quả kinh tế đặt ra trước của chủ thể kinh tế. Một trong các yếu tố quan trọng nhất để hình thành chính sách Giá, là xác định, kiểm soát các loại chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ sản phẩm (xem hình 1)



Hình 1: Phát triển chiến lược định giá có hiệu quả (Theo Quản trị giá trong doanh nghiệp - Nhà xuất bản đại học kinh tế quốc dân)

Còn việc xác định các chi phí sản xuất đòi hỏi phải có sự hiểu biết về công nghệ sản xuất, công nghệ tác nghiệp dịch vụ vào các yếu tố đầu vào, mức tiêu hao, giá cả của

chúng cũng như các cơ sở pháp lý liên quan của nhà nước đang có hiệu lực.

1. Cơ sở pháp lý và khoa học để tính chi phí và đơn giá đo đạc bản đồ hiện hành

1.1. Các văn bản pháp lý liên quan về định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực đo đạc bản đồ:

- Thông tư số 06/2005/TT-BLĐTBXH (5/1/2005) hướng dẫn phương pháp xây dựng định mức lao động trong các công ty Nhà nước theo Nghị định 206/2004/NĐ-CP (14/12/2004) qui định về nguyên tắc, các sản phẩm, dịch vụ đều phải có định mức lao động. Khi thay đổi kỹ thuật, công nghệ sản xuất, kinh doanh thì phải điều chỉnh định mức lao động. Định mức lao động trùng hợp cho đơn vị sản phẩm (kể cả sản phẩm quy đổi) hoặc theo định biên phải hình thành từ định mức nguyên công (nguyên công công nghệ, nguyên công phụ trợ, phục vụ) từ định biên của từng bộ phận và lao động quản lý. Đối với định mức lao động tổng hợp cho đơn vị sản phẩm thì trong quá trình tính toán, xây dựng định mức phải căn cứ vào các thông số kỹ thuật quy định cho sản phẩm, quá trình công nghệ sản xuất sản phẩm, chế độ làm việc của thiết bị, kết hợp với những kinh nghiệm tiên tiến theo điều kiện áp dụng rộng rãi và các yêu cầu về chấn chỉnh tổ chức sản xuất, tổ chức lao động và quản lý.

- Các quy trình, quy phạm do Nhà nước ban hành đang có hiệu lực về lĩnh vực đo đạc bản đồ.

- Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ ban hành theo Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006; Định mức kinh tế kỹ thuật quản lý và cung cấp thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ (Thông tư số 27/2009/TT-BTNMT ngày 14/12/2009); Quy trình và định mức kinh tế-kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu Tài nguyên và Môi trường (Thông tư số 30/2009/TT-TNMT.

1.2. Các văn bản pháp lý liên quan về việc xác định chi phí và giá sản phẩm đo đạc bản đồ:

- Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập dự toán kinh phí đo đạc và bản đồ và quản lý đất đai. Trong đó hướng dẫn việc lập dự toán kinh phí công tác đo đạc bản đồ quản lý đất đai được chia thành 3 nhóm và gồm các khoản mục chi phí để hoàn thành các công việc theo quy trình, quy phạm và các quy định kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đối với dự án, nhiệm vụ có định mức kinh tế kỹ thuật thì dự toán kinh phí được xây dựng trên cơ sở khối lượng công việc nhân (x) đơn giá sản phẩm và các chi phí khác (nếu có). Đối với dự án, nhiệm vụ chưa có định mức kinh tế kỹ thuật thì dự toán kinh phí được xây dựng trên cơ sở nội dung công việc, khối lượng cần thực hiện, mức chi quy định tại Thông tư này và các chế độ tài chính theo quy định hiện hành.

- Thông tư 110/2008/TT-BTC ngày 21 tháng 11 năm 2008 quy định về thu phí sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ.

2. Công thức hoá một số nguyên tắc đang sử dụng để xây dựng giá đo đạc bản đồ

$$G_{ki} = kk(C_{ti} + P_i) (1 + L_t) \quad (1)$$

Trong đó:

G_{ki} : Đơn giá loại công việc i

kk: là mức độ khó khăn (phân loại mức độ khó khăn với hệ số $kk_n = 1.2 \cdot kk_{n-1}$) được xác định từ số liệu thống kê, thu thập tại cơ sở, bằng kinh nghiệm thực tế của các cán bộ, lao động tham gia công tác xây dựng định mức và tham khảo các định mức khác của Bộ có liên quan để tính toán, biên soạn các mức lao động. Chênh lệch mức lao động giữa các loại khó khăn liền kề như quy định

tại công văn số 1607/BTNMT-KHTC ngày 18/4/2004 của Bộ TNMT;

C_{ti} : Chi phí trực tiếp cho một đơn vị khối lượng công việc i ;

P_i : Chi phí chung cho một đơn vị khối lượng công việc i ;

L_t : Thuế giá trị gia tăng

2.1. Chi phí trực tiếp:

$$C_{ti} = C_{vi} + C_{di} + C_{ni} + C_{mi} + C_{li} \quad (2)$$

Trong đó:

C_{ti} : Chi phí trực tiếp cho đơn vị khối lượng công việc i ;

C_{vi} : Chi phí vật liệu trực tiếp cho một đơn vị khối lượng công việc i ;

C_{di} : Chi phí công cụ, dụng cụ cho một đơn vị khối lượng công việc i ;

C_{ni} : Chi phí nhân công trực tiếp cho một đơn vị khối lượng công việc i ;

C_{mi} : Chi phí khấu hao sử dụng máy, thiết bị trực tiếp cho một đơn vị khối lượng công việc i ;

C_{li} : Chi phí năng lượng cho một đơn vị khối lượng công việc i ;

2.2. Chi phí vật liệu:

$$C_{vi} = (1 + K_{vi}) \sum_{j=1}^n M_{ij} Z_j \quad (3)$$

Trong đó:

- C_{vi} : Chi phí vật liệu chính trực tiếp cho một đơn vị khối lượng công việc i . Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc) được thống kê trong sản xuất tỷ mỹ, chính xác và kiểm tra bằng các mối quan hệ, tính lôgic. Thí dụ: Mức mực in phải tỷ lệ với mức giấy in (tỷ lệ tính toán, thống kê từ thực tế); có mức in đèn

thì phải có mức đèn pin ở phần mức dụng cụ;

- K_{vi} : Định mức tỷ lệ vật liệu phụ so với vật liệu chính của loại công việc khảo sát i theo quy định (hiện chưa đưa vào);

- M_{ij} : Định mức hao phí loại vật liệu j cho một đơn vị khối lượng công việc i theo quy định (hiện tại do các chuyên gia xác định trên cơ sở kinh nghiệm và quan sát, theo dõi);

- Z_j : Giá loại vật liệu j (bao gồm thuế giá trị gia tăng đối với công trình thuộc nhóm I) lấy theo giá bình quân các khu vực thi công trong năm và được Bộ TNMT thẩm định; đối với công trình thuộc nhóm II và III lấy theo giá địa phương có xác nhận của Sở Tài chính.

2.3. Chi phí công cụ, dụng cụ:

$$C_{di} = (1 + K_{di}) \sum_{j=1}^n D_{ij} Z_j \quad (4)$$

Trong đó:

- C_{di} : Chi phí công cụ, dụng cụ cho một đơn vị khối lượng công việc i đây là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ trong quá trình sản xuất;

- K_{di} : Định mức tỷ lệ dụng cụ, công cụ phụ so với vật liệu chính của loại công việc i theo quy định (hiện nay đang có giá trị từ 5-8%);

- D_{ij} : Định mức hao phí loại công cụ, dụng cụ j cho một đơn vị khối lượng công việc i theo quy định:

+ Để thuận tiện tính đơn giá khi chế độ quản lý tài sản thay đổi, đã đưa ra quy định theo giá trị với công cụ lao động (là công cụ có giá trị dưới 5 triệu đồng và thiết bị lao động: có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên); Đối với các dụng cụ nhỏ, phụ thời gian sử dụng không nhiều, bằng kinh nghiệm và quan sát

thực tế để xác định thời gian sử dụng hao mòn). Đối với các dụng cụ chính, sử dụng nhiều được tính toán theo quy định:

$$D_{ij} = \sigma * \text{Mức lao động} * \text{Định biên} * K1 * K2 * K3 \quad (5)$$

Trong đó σ của chi phí dụng cụ = 0,80 là hệ số thực hiện mức lao động (hệ số này do các nhà quản lý có kinh nghiệm điều chỉnh); K1 là hệ số sử dụng trong năm: thí dụ. hệ số K1 của áo rét, áo mưa là $6/12 = 0,50$ (dùng 6 tháng/năm); K2 là hệ số cho dụng cụ dùng chung gồm dụng cụ được dùng cho cả nhóm lao động như tủ đựng tài liệu, đồng hồ treo tường, quạt trần, máy hút bụi, máy hút ẩm... ví dụ tính phân bổ dụng cụ cho 04 lao động là $1/4 = 0,25$ và K3 là hệ số chuyển đổi đơn vị tính, ví dụ với máy hút bụi sử dụng 15 phút/ca (hệ số chuyển đơn vị tính – ĐVT cho 1 ca là $K3 = 15/480 = 0,03$). Theo quy định của Bộ TNMT (xem bảng 1)

Việc xác định thời hạn sử dụng của dụng cụ hao mòn bằng kinh nghiệm và quan sát

thực tế kết hợp việc tham khảo thời hạn của các dụng cụ cùng tên đã được ban hành ở các định mức do quy định của Bộ TNMT (26 ca/tháng). Mức dụng cụ tính cho loại khó khăn 3; mức cho các loại khó khăn khác tính theo hệ số, Quy định này nhằm giảm bớt khối lượng mức cho tập mức .

- Z_j: Đơn giá loại công cụ, dụng cụ j phân bổ cho một ca (bao gồm thuế giá trị gia tăng đối với công trình thuộc nhóm I) lấy theo giá bình quân các khu vực thi công trong năm và được Bộ TNMT thẩm định; đối với công trình thuộc nhóm II và III lấy theo giá địa phương có xác nhận của Sở Tài chính.

Trong đó:

Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ 1 ca = Đơn giá công cụ dụng cụ/Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ x 26 ca định mức (tháng)

- Đơn giá công cụ, dụng cụ như cách tính xác định giá vật liệu. Số ca sử dụng và niên

Bảng 1: Hệ số mức dụng cụ cho một số dụng cụ chính

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	K1	K2	K3
I	Nội nghiệp				
1	áo blu	Cái	1	1	
2	Đép xốp	Đôi	1	1	
3	Bàn làm việc (bàn vi tính)	Cái	1	1	
4	Ghế (ghế vi tính)		1	1	
5	Đèn neon 40W	Bộ	1	1	
6	Đèn điện 100W		1	0,25	
7	Tủ tài liệu	Cái	1	0,25	
8	Đồng hồ treo tường	Cái	1	0,25	
9	Quạt trần 100W	cái	0,67	0,25	
10	Quạt thông gió	cái	0,67	0,25	
11	Máy hút bụi 1500W	cái	1	0,25	0,03
12	Máy hút ẩm 2000W	cái	0,25	0,25	
II	Ngoại nghiệp				
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	1	1	
2	Mũ cứng	Cái	1	1	
3	Giày vải	Đôi	1	1	
4	Tất sợi	Đôi	1	1	
5	Balo	Cái	1	1	
6	Bi đồng	Cái	1	1	
7	áo mưa	Cái	0,50	1	
8	áo rét	cái	0,50	1	

hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.4. Chi phí nhân công trực tiếp:

$$C_{ni} = (N_{ik} L_{ik}) + (N_{ip} L_{ip}) \quad (6)$$

Trong đó:

- C_{ni} : Chi phí nhân công kỹ thuật và chi phí nhân công phổ thông (nếu có)

- N_{ik} : Định mức ngày công kỹ thuật cho một đơn vị khối lượng công việc i theo quy định:

+ Xác định số lượng lao động và cấp bậc công việc (thông qua việc xác định cấp bậc lao động) phù hợp với quy trình công nghệ: tránh lãng phí và gây khó khăn cho thực hiện mức. Cấp bậc lao động xác định trên cơ sở của các quy định tiêu chuẩn chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành địa chính "Tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức, viên chức Ngành Địa chính" ban hành theo Quyết định số 290/QĐ-ĐC ngày 19/5/1997 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính. Cấp bậc công việc được kiểm tra bằng cách so sánh với cấp bậc lao động thống kê tại các cơ sở, đơn vị trong ngành. Ngoài ra, tham khảo cấp bậc công nhân của các định mức lao động tương tự đã được ban hành để kiểm tra, chỉnh sửa;

- L_{ik} : Tiền lương ngày công của loại công việc i theo bảng Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật gồm tiền lương cơ bản, lương phụ, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các chế độ khác cho người lao động theo quy định hiện hành.

- N_{ip} : Định mức ngày công phổ thông cho một đơn vị khối lượng công việc i theo quy định;

- L_{ip} : Tiền lương ngày công của loại công việc i theo bảng Đơn giá ngày công lao động phổ thông (Đơn giá công lao động phổ thông đối với công trình nhóm I, lấy theo giá bình quân chung các khu vực thi công trong

năm do Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định; Đơn giá công lao động phổ thông đối với nhóm II, III do Sở Lao động - Thương binh Xã hội và Sở Tài chính của địa phương nơi thi công quy định).

2.5. Chi phí khấu hao sử dụng máy, thiết bị:

$$C_{mi} = \sum_{q=1}^n S_{iq} G_q \quad (7)$$

Trong đó:

- C_{mi} : Chi phí sử dụng máy, thiết bị;

- S_{iq} : Định mức số ca máy chính q cho một đơn vị khối lượng công việc khảo sát i theo quy định (theo công tác định mức) của Bộ và để thuận tiện tính được đơn giá khi thể hiện mức thiết bị lao động (máy móc) với giá trị từ 5 triệu đồng trở lên.

$$\text{Mức TB} = \sigma * \text{Mức lao động} * K1 * K2 * K3 \quad (8)$$

Trong đó đối với thiết bị dùng riêng $\sigma = 0,60$ và thiết bị dùng chung $\sigma = 0,80$. Niên hạn chiết khấu theo quy định chung của Bộ TNMT và Bộ Tài chính.

- G_q : mức khấu hao ca máy của loại máy q

Trong đó:

Mức khấu hao một ca máy = Nguyên giá/Số ca máy sử dụng một năm x Số năm sử dụng

Số ca máy sử dụng một năm được quy định. Ví dụ: Máy ngoại nghiệp là 250 ca (riêng thiết bị đo biển là 200 ca); máy nội nghiệp là 500 ca; Số năm sử dụng cho từng nhóm thiết bị quy định của Bộ.

2.6. Chi phí năng lượng được tính theo công thức:

$$C_{li} = \sum_{q=1}^n S_{iq} G_q \quad (9)$$

Trong đó: C_{li} là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất công việc i ;

S_{iq} là năng lượng tiêu hao q theo định mức công suất*8h*1,05*Mức dụng cụ thiết bị.

Ví dụ: Cách tính Điện tiêu thụ của thiết bị (Công suất (KW/h)*8h*1,05*Mức dụng cụ). Trong đó hệ số 1,05 là mức hao hụt điện trên đường dây (từ đồng hồ điện đến dụng cụ dùng điện) và G_q là đơn giá năng lượng do Nhà nước quy định.

3. Chi phí chung:

$$P_i = C_{ti} K_{pi} \quad (10)$$

Trong đó:

- P_i : Chi phí chung;
- C_{ti} : Chi phí trực tiếp;
- K_{pi} : Định mức chi phí có tính chất chung của trực tiếp thực hiện như: chi phí tiền lương và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý; chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa thiết bị, công cụ, dụng cụ đối với đơn vị sự nghiệp (hoặc chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý đối với doanh nghiệp); chi hội nghị triển khai, tổng kết công tác, chi phí chuyển quân, chi phí làm nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công, chi phí nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị sản xuất và các chi phí khác mang tính chất quản lý có liên quan đến việc sản phẩm. Chi phí này được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc cụ thể như sau:

	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
Nhóm I	28%	22%
Nhóm II	25%	20%
Nhóm III	20%	15%

4. Chi phí khác

Ngoài những chi phí sản xuất trực tiếp

vừa kể trên, hiện nay trong hoạt động sản xuất sản phẩm đo đạc bản đồ, các doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp được Nhà nước đặt hàng thông qua lập dự toán cho từng dự án cụ thể và trong đó còn đưa vào một số chi phí khác. Cụ thể như sau:

4.1. Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán:

Gồm các chi phí khảo sát, thu thập, phân tích tư liệu, lựa chọn giải pháp kỹ thuật, thiết kế công trình, chi phí xây dựng và thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán. Chi phí này được tính theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp; mức cụ thể như sau: (Xem Bảng 2)

Đối với những công trình có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 50 tỷ đồng, thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm. Đối với những công trình có tổng chi phí trực tiếp nằm trong các khoảng trên thì được tính theo phương pháp nội suy.

4.2. Chi phí kiểm tra, nghiệm thu:

Gồm toàn bộ chi phí để quản lý, giám sát quá trình thi công công trình, chi phí tổ chức nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm hoàn thành theo quy chế của Bộ Tài nguyên và Môi trường và chi phí thẩm định khối lượng, chất lượng, giá trị công trình. Chi phí kiểm tra nghiệm thu được tính trên chi phí trực tiếp và chi phí theo tỷ lệ sau:

Bảng 3

	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
Nhóm I	3%	2%
Nhóm II	4%	3%
Nhóm III	5%	4%

4.3. Chi phí bồi thường thiệt hại (nếu có):

Là chi phí đền bù cây cối thông hướng khi đo hoặc trưng dụng đất khi xây dựng mốc và tường vây. Chi phí này được xác định trên cơ sở khối lượng cây cối, diện tích đất và đơn giá đền bù hiện hành của địa phương.

Bảng 2

Loại công việc	Chi phí trực tiếp (Tỷ đồng)										
	1	2	3	4	5	10	15	20	30	40	50
Ngoại nghiệp	Tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp										
Nhóm I	5,00	4,38	4,17	4,06	4,00	2,75	2,08	1,75	1,42	1,16	1,00
Nhóm II	4,00	3,50	3,33	3,25	3,20	2,20	1,67	1,40	1,13	0,93	0,80
Nhóm III	3,00	2,63	2,50	2,44	2,40	1,65	1,25	1,05	0,85	0,69	0,60
Nội nghiệp	Tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp										
Nhóm I, II, III	2,00	1,75	1,67	1,63	1,60	1,10	0,83	0,70	0,57	0,46	0,40

4.4. Chi phí thuê tàu, thuyền:

Các công trình đo đạc trên biển, đảo được tính chi phí thuê tàu, thuyền. Thời gian thuê tàu, thuyền căn cứ vào thời gian thi công ngoài đảo, biển. Đơn giá thuê tàu, thuyền theo giá địa phương có xác nhận của cơ quan tài chính hoặc của chính quyền sở tại. Căn cứ vào báo cáo khảo sát khi lập thiết kế kỹ thuật, đơn vị tính dự toán phần chi phí này cùng với việc lập thiết kế kỹ thuật và dự toán công trình.

4.5. Chi phí ăn định lượng:

Đối với các dự án thi công ngoài biển, đảo được dự toán phần chi phí ăn định lượng theo chế độ hiện hành.

4.6. Chi phí mua nước ngọt

Phục vụ sinh hoạt cho công nhân trực tiếp sản xuất thi công trong khu vực thiếu nước ngọt (đã trừ chi phí nước ngọt sinh hoạt tính trong lương) và mua nước ngọt vệ sinh tàu đo đạc biển. Chi phí này được tính như sau: Chi phí mua = Khối lượng nước ngọt x Đơn giá mua nước ngọt tại địa phương (m³).

4.7. Thu nhập chịu thuế tính trước: Dự toán công trình đo đạc bản đồ và quản lý đất đai, ngoài các khoản mục chi phí nêu trên còn được tính thu nhập chịu thuế tính trước bằng 5,5% trên dự toán chi phí trong đơn giá để các đơn vị thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo chế độ hiện hành.

KẾT LUẬN

Hiện tại, với phương thức xác định những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tác nghiệp tạo ra dịch vụ đo đạc bản đồ (gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí sản xuất chung) đang được gọi "đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ" thực tế chưa phản ánh đúng giá thành sản xuất sản phẩm đo đạc bản đồ vì chưa bao gồm nhiều chi phí khác (mục 4 của bài viết này). Mặc dầu Nhà nước đang dùng bộ đơn giá này để mua (đặt hàng) các sản phẩm của các doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp thông qua lập dự toán các dự án hàng năm. Còn bộ đơn giá để bán sản phẩm đo đạc bản đồ được quy định tại Thông tư 110/2008/TT-BTC ngày 21 tháng 11 năm 2008 về việc thu phí tư liệu đo đạc bản đồ chỉ phản ánh khoảng 1% của giá thành toàn bộ sản phẩm (bao gồm giá thành sản xuất sản phẩm, chi phí quản lý sản phẩm và chi phí bán hàng). Tuy nhiên, nếu xây dựng bộ giá bán phản ánh toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thì mức giá sẽ quá cao và gây sốc cho người dùng. Có thể trong những giai đoạn nhất định, mức giá sản phẩm có thể tạm thời thấp hơn nhiều chi phí sản xuất theo sự điều tiết của Nhà nước về giá dịch vụ công, nhưng tình trạng này không thể kéo dài. Khi công nghệ thay đổi, cơ chế quản lý kinh tế thay đổi sớm hay muộn mức giá bán sản phẩm cũng phải được điều chỉnh để đảm bảo bù đắp chi phí

mà Nhà nước đã bỏ ra trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm và hơn thế nữa, phải có lợi nhuận để mở rộng thị trường, tăng cường năng lực cạnh tranh và vị thế trên thị trường. Tuy vậy trước mắt cần sớm cải tiến một số vấn đề mang tính kỹ thuật như sau:

- Nên giảm sự can thiệp sâu vào quá trình quy định tính toán các khoản mục định mức, vật liệu, nhân công, dụng cụ, thiết bị ..mặt khác cần tăng tính khoa học trong việc lượng hoá các hệ số khó khăn (KK) tại công thức (1) hay các hệ số tại công thức (5) và (8) về mức cho chi phí thiết bị và dụng cụ.

- Nên tăng tính tổng hợp khi định mức để phát huy ý nghĩa của khoản sản phẩm hay chuẩn bị cho việc đấu thầu thi công trong tương lai và làm giảm thiểu tình trạng liên tục phải điều chỉnh dự toán, liên quan tới trượt giá, biến động giá, phát sinh khối lượng chậm được điều chỉnh hoặc điều chỉnh nhưng không bù được chi phí thực tế, đồng thời tiện lợi trong việc tính toán và tự động hoá xây dựng đơn giá

- Đưa chi phí tư liệu gốc vào chi phí vật liệu theo quy định tại Thông tư 110/2008/TT-

BTC ngày 21 tháng 11 năm 2008 quy định về thu phí sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ. Không nên để quá khác biệt chi phí kiểm tra, nghiệm thu hoặc thẩm định theo nội ngoại nghiệp vì trên thực tế công tác nội nghiệp thường là khâu cuối cùng, vì vậy các sai sót thường được tích lũy từ khâu ngoại nghiệp hoặc chỉ phát hiện được khi xử lý nội nghiệp, và mặc dù không đi thực địa nhưng chi phí nhân công cho công tác kiểm tra ở nội nghiệp không ít hơn ngoại nghiệp.

Câu hỏi đang đặt ra cho các nhà nghiên cứu là: vì lợi ích lâu dài của của nhà nước, các chủ thể kinh doanh và của xã hội, có nhất thiết phải ban hành hệ thống định mức, hay đơn giá chi tiết đến từng công việc hay thay vì đó là hệ thống định mức mang tính tổng hợp phục vụ quản lý, tạo điều kiện cho các chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo, đấu thầu công trình nhằm hài hoà lợi ích của hai bên, phù hợp với pháp luật, rõ ràng, minh bạch, dễ áp dụng, góp phần đẩy nhanh tiến độ, nâng cao năng lực về thiết bị, phát huy nguồn lực con người, thúc đẩy sáng tạo các giải pháp công nghệ hợp lý tiệm cận với các hình thức quản lý kinh tế hiệu quả, tiên tiến trên thế giới.○

KHẢO SÁT SỰ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ

(Tiếp theo trang 36)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Phạm Hoàng Lân, 2006. Tính ảnh hưởng của địa hình trong độ cao geoid và sử dụng nó vào mục đích đo cao GPS. Tạp chí khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất, số 13,01-2006, trang 79-82.

[2]. Pellinen L.P, 1962. Ảnh hưởng của địa hình đến kết quả xác định các đặc trưng của trọng trường Trái đất. Các công trình nghiên cứu của Viện nghiên cứu trung ương về trắc địa và bản đồ, số 145, Nhà xuất bản Geodezizdat, tr 23-42.

[3]. Shaofeng Bian, 1996. Topography supported GPS levelling. Zeitschrift fur Vermessungswesen, 121, Jahrgang 1996. Verlag Konrad Wittwerk GmbH Stuttgart, Germany, S.109-113.○